



PHÂN TÍCH CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CHUỖI KHỐI (BLOCKCHAIN) TRONG HẠCH TOÁN KẾ TOÁN TẠI CÁC DOANH NGHIỆP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH VĨNH LONG

Đặng Thị Diệu Huyền^{1*}, Trần Thị Hồng Thắm¹,
Nguyễn Trần Thùy Trang²,
Trần Phan Mai Anh²

¹Trường ĐH Cửu Long

²Trường ĐH Cửu Long

* Email: dangthidieuhuyen@mku.edu.vn

Ngày nhận bài: 26/11/2025; Ngày phản biện: 08/01/2026; Ngày duyệt bài: 27/01/2026

TÓM TẮT

Nhóm tác giả thông qua các phương pháp như: Cronbach's Alpha, EFA hồi quy và tương quan để phân tích bộ dữ liệu sơ cấp từ việc khảo sát các doanh nghiệp (DN) thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức độ ảnh hưởng tích cực của 5 nhân tố lần lượt là: Tiết kiệm chi phí; Nhận thức công nghệ; Nhận thức nhân sự; Cảm nhận lợi ích và Hạ tầng công nghệ. Trên cơ sở đó, nhóm tác giả nêu ra một số chính sách hàm ý tương xứng nhằm tăng cường ứng dụng công nghệ chuỗi khối (Blockchain) trong hạch toán kế toán tại tỉnh Vĩnh Long.

Từ khóa: công nghệ chuỗi khối, hạch toán kế toán, doanh nghiệp thương mại, dịch vụ

ABSTRACT

The authors used methods such as Cronbach's Alpha, Exploratory Factor Analysis (EFA), and linear regression to analyze primary data collected from surveys conducted with commercial and service enterprises in the province. The research findings indicate a positive influence of five key factors, namely: cost efficiency, technological awareness, human resource awareness, perceived benefits, and technological infrastructure. Based on these results, the authors propose several policy implications to promote the adoption of blockchain technology in accounting practices within Vinh Long Province.

Keywords: blockchain technology, accounting practices, commercial and service enterprises



1. Mở đầu

Trong bối cảnh toàn cầu hóa và phát triển kinh tế số, các doanh nghiệp thương mại – dịch vụ (TMDV) giữ vai trò quan trọng trong tăng trưởng kinh tế, đặc biệt tại tỉnh Vĩnh Long. Tuy nhiên, công tác hạch toán kế toán của các doanh nghiệp này còn hạn chế do quy trình thủ công, công nghệ lạc hậu và thiếu minh bạch. Những yếu tố này làm gia tăng sai sót, rủi ro và giảm hiệu quả quản lý tài chính. Do đó ứng dụng Blockchain có thể nâng cao hiệu quả, bảo mật và tính bền vững cho hoạt động kế toán của doanh nghiệp TMDV.

Tuy nhiên, hiện nay việc áp dụng Blockchain vào lĩnh vực kế toán tại các doanh nghiệp TMDV ở Việt Nam, đặc biệt là tại tỉnh Vĩnh Long vẫn còn rất hạn chế. Nhiều doanh nghiệp chưa hiểu rõ về tiềm năng của Blockchain cũng như cách thức áp dụng nó vào thực tiễn quản lý hạch toán. Mục tiêu nghiên cứu của bài báo là xác định các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng công nghệ chuỗi khối trong hạch toán kế toán tại các doanh nghiệp TMDV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long nhằm nêu các giải pháp giúp các doanh nghiệp TMDV nâng cao ứng dụng công nghệ Blockchain trong hạch toán kế toán.

Qua đó, giúp các doanh nghiệp TMDV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long phát triển ổn định và bắt kịp xu thế kinh tế số hiện nay.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu có liên quan

2.1. Cơ sở lý thuyết

Hạch toán kế toán: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hạch toán kế toán là việc thu thập, xử lý, kiểm tra, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính bằng các phương pháp kế toán nhằm phục vụ công tác quản lý và ra quyết định kinh tế (Bộ Tài chính, 2002) và chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) hạch toán kế toán là một hệ thống ghi nhận, đo lường, trình bày và công bố thông tin tài chính của doanh nghiệp nhằm đảm bảo tính so sánh được giữa các tổ chức trên phạm vi toàn cầu (IFRS Foundation, 2021). Qua đó hạch toán kế toán là quá trình ghi nhận, thu thập, kiểm tra, phân tích, trình bày các sự kiện liên quan đến báo cáo tài chính thông qua các quy định chung của pháp

luật về quy tắc hạch toán kế toán.

Công nghệ chuỗi khối (Blockchain): là một công nghệ lưu trữ dữ liệu phân tán theo cấu trúc chuỗi khối, được mã hóa bảo mật và xác thực qua cơ chế đồng thuận, nhằm bảo đảm dữ liệu không thể bị chỉnh sửa, từ đó tạo nền tảng cho sự minh bạch, toàn vẹn và tin cậy trong hệ thống thông tin. Báo cáo tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn và Công nghệ Quốc gia Hoa Kỳ (NIST) do Yaga và cộng sự (2018) thực hiện định nghĩa Blockchain là một số cái kỹ thuật số phi tập trung, ghi lại các giao dịch theo thời gian và được bảo vệ bằng các kỹ thuật mật mã nhằm đảm bảo dữ liệu không thể bị chỉnh sửa sau khi được ghi nhận.

Vì vậy, Blockchain không chỉ là một công cụ công nghệ hỗ trợ mà còn có thể tái định hình các nguyên tắc và phương pháp hạch toán truyền thống, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số của nền kinh tế.

Ý định hành vi (TRA-Ajzen và M. Fishbein-1975): Mô hình này nêu ra yếu tố quan trọng nhất quyết định hành vi của con người là ý định thực hiện hành vi đó. Ý định thực hiện hành vi chịu chi phối của hai nhân tố: thái độ của một người về hành vi và chuẩn chủ quan liên quan đến hành vi.

Mô hình chấp nhận công nghệ (TAM -F.Davis, 1989): Mô hình này được xem là phù hợp để phân tích việc ứng dụng công nghệ chuỗi khối (Blockchain) trong hạch toán kế toán tại các doanh nghiệp TMDV ở Vĩnh Long. Trong mô hình này, ý định ứng dụng công nghệ là biến phụ thuộc, chịu ảnh hưởng trực tiếp từ nhận thức về lợi ích và tính dễ sử dụng của Blockchain. Các yếu tố như sự liên quan công việc, cơ sở vật chất, kinh nghiệm cá nhân và chi phí phát sinh tác động gián tiếp đến việc ứng dụng. Qua đó, xác định các nhân tố tích cực giúp thúc đẩy ứng dụng Blockchain, góp phần nâng cao hiệu quả hạch toán kế toán trong bối cảnh chuyển đổi công nghệ hiện nay.

2.2. Tài liệu nghiên cứu có liên quan

Trong nghiên cứu của Lê Thị Kim Thoa và Trần Anh Sơn (2022), đề tài nêu các yếu tố chính về nhận thức công nghệ, cảm nhận lợi ích và hạ tầng công nghệ có sự ảnh hưởng lớn đến ứng dụng công nghệ Blockchain vào



hệ thống thông tin kế toán.

Theo nghiên cứu của Nguyễn Hữu Phú và Hồ Thị Phi Yên (2022), đề tài chỉ ra các yếu tố: nhận thức công nghệ, nhận thức nhân sự và cảm nhận lợi ích có tác động tích cực trong phân tích tác động của trí tuệ nhân tạo (AI) và Blockchain đối với ngành kế toán – kiểm toán trong tương lai.

Võ Minh Hùng (2024) nghiên cứu sự thay đổi trong quy trình kế toán truyền thống và nhấn mạnh tác động tích cực đến hiệu quả chi phí, kiểm soát nội bộ. Các yếu tố được đề cập đầy đủ gồm: nhận thức công nghệ, nhận thức nhân sự, tiết kiệm chi phí, cảm nhận lợi ích và hạ tầng công nghệ.

Abu Afifa và cộng sự (2023) tiếp tục nghiên cứu bằng mô hình UTAUT mở rộng. Các tác giả xác định kỳ vọng về hiệu suất kỳ vọng và sự dễ sử dụng là những yếu tố then chốt có ảnh hưởng mạnh đến lòng tin vào công nghệ khuyến khích doanh nghiệp áp dụng Blockchain trong hệ thống kế toán.

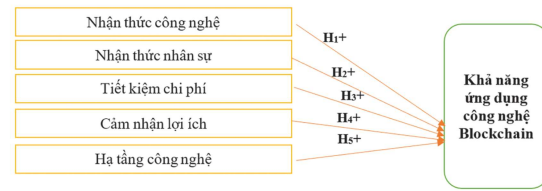
Cuối cùng, Kanaparathi (2024) bổ sung thêm một khía cạnh thực tiễn khi cho rằng Blockchain giúp tăng hiệu suất công việc còn tiết kiệm chi phí vận hành kế toán, tự động hóa, hiệu quả vận hành. Thông qua tự động hóa các nghiệp vụ: ghi nhận giao dịch, xác minh chứng từ và đối chiếu dữ liệu, Blockchain giúp doanh nghiệp giảm thiểu nhân sự cần thiết, rút ngắn thời gian xử lý và tối ưu hóa quy trình kế toán tổng thể.

Qua các nghiên cứu trên đã nêu được các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng chuỗi khối Blockchain vào công tác kế toán tại các DN, trong đó nổi bật nhất là nhân tố về nhận thức công nghệ, nhận thức nhân sự, tiết kiệm chi phí, cảm nhận lợi ích và hạ tầng công nghệ.

2.3. Mô hình nghiên cứu

Dựa trên các kết quả nghiên cứu trước cũng như theo cơ sở lý thuyết của mô hình TRA và mô hình TAM. Sự kết hợp 2 mô hình trên là phù hợp với việc nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ứng dụng công nghệ chuỗi khối trong hạch toán kế toán tại các DN thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long vì mô hình TAM giải thích được các yếu tố liên quan đến sự chấp nhận công nghệ, mô hình TRA đo lường được nhận thức của người tiêu dùng về sản phẩm công nghệ.

Từ đó mô hình nghiên cứu được nhóm tác giả xây dựng như sau:



Hình 1: Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Tổng hợp từ các nghiên cứu)

Giả thuyết H1: Nhận thức công nghệ về tính dễ sử dụng, khả năng tối ưu hóa quy trình hạch toán tác động tích cực đến ứng dụng công nghệ Blockchain trong DN.

Giả thuyết H2: Nhận thức nhân sự càng cao về vận dụng công nghệ sẽ cải thiện hiệu quả công việc trong hạch toán kế toán.

Giả thuyết H3: Càng tiết kiệm chi phí đồng thời giảm thiểu tối đa sự can thiệp thủ công trong hạch toán kế toán, là động lực lớn tác động đến quyết định áp dụng công nghệ chuỗi khối trong doanh nghiệp.

Giả thuyết H4: Cảm nhận lợi ích, tiện ích và hiệu quả vận hành công nghệ càng nhiều sẽ thúc đẩy mạnh ý định sử dụng Blockchain trong hạch toán kế toán.

Giả thuyết H5: Hạ tầng công nghệ càng tốt là tiền đề để doanh nghiệp nhanh chóng tiếp cận và ứng dụng công nghệ Blockchain.

2.4. Phương pháp nghiên cứu

2.4.1. Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu được thực hiện thông qua bộ dữ liệu mẫu 302 phiếu khảo sát (262 doanh nghiệp), nhóm tác giả tiếp cận các đối tượng khảo sát gồm: các doanh nghiệp TMDV trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Sau thời gian thu thập bộ dữ liệu thu về hợp lệ là 287 mẫu dữ liệu phù hợp với số phiếu phát ra và đáp ứng được yêu cầu về cỡ mẫu cho phân tích định lượng. Dựa theo thang đo Likert đo lường 5 mức độ (1. Hoàn toàn không đồng ý 2. Không đồng ý 3. Bình thường 4. Đồng ý 5. Hoàn toàn đồng ý) thì nội dung bảng câu hỏi bao gồm 18 biến quan sát liên quan đến 5 biến độc lập và 1 biến phụ thuộc.

Các tiêu chí sàng lọc mẫu trong nghiên cứu bao gồm loại hình DN, số năm doanh nghiệp hoạt động và số năm kinh nghiệm



của người được khảo sát, đảm bảo các đối tượng tham gia phù hợp với mục tiêu nghiên cứu và có đủ hiểu biết để cung cấp thông tin đáng tin. Các đặc điểm đặc trưng liên quan của đối tượng khảo sát: giới tính, mức thu nhập và nhu cầu sử dụng phần mềm kế toán dùng để mô tả đầy đủ bộ mẫu nghiên cứu, góp phần đánh giá các kết quả thu được.

2.4.2. Phương pháp phân tích

Bài nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tích định lượng nhằm tìm ra mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến ứng dụng công nghệ chuỗi khối trong hạch toán kế toán. Cụ thể là thông qua phần mềm SPSS 22 để phân tích độ tin cậy của thang đo bằng hệ số Cronbach' Alpha, kiểm định giá trị của biến bằng việc phân tích nhân tố khám phá và mô hình hồi quy và sự tự tương quan.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Đặc điểm địa phương nghiên cứu

Qua khảo sát 302 doanh nghiệp thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long, thu được 287 mẫu khảo sát hợp lệ. Đa phần các đối tượng khảo sát đều thuộc loại hình doanh nghiệp thương mại (34,1%), doanh nghiệp dịch vụ (39,4%). Đồng thời số năm hoạt động của doanh nghiệp chiếm phần lớn là trên 10 năm (38,1%), trong khoảng 5 đến 10 năm kinh nghiệm (39,4%).

Các bộ mẫu được chọn trong mô hình áp dụng theo hướng có lợi cho đối tượng làm khảo sát (trên google form, phỏng vấn trực tiếp, ...), đảm bảo có đủ kinh nghiệm trong việc phản ánh ý kiến đánh giá liên quan đến các yếu tố có ảnh hưởng đến ứng dụng công nghệ chuỗi khối trong hạch toán kế toán trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

3.2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Qua phân tích các biến trong mô hình nghiên cứu gồm 15 biến độc lập cho thấy giá trị trung bình dao động từ 3,65 đến 3,97 cho thấy sự tác động của các nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến ứng dụng chuỗi khối vào hạch toán kế toán. Độ lệch chuẩn nằm trong khoản 1,36 đến 1,66 chứng tỏ có sự phân tán vừa phải trong ý kiến đánh giá của các đối tượng khảo sát.

3.3. Đánh giá độ tin cậy thang đo

Qua đánh giá độ tin cậy thang đo nhân tố phụ thuộc, ta thấy kết quả phân tích cho các biến độc lập và biến phụ thuộc đều lớn hơn 0,3 và bé hơn 0,95 (hệ số Alpha tổng thể) nên các thang đo cho các biến trong mô hình nghiên cứu đạt yêu cầu về độ tin cậy và không cần loại bỏ biến quan sát nào.

3.4. Phân tích nhân tố khám phá

Kết quả phân tích nhân tố được thể hiện qua bảng 1:

Bảng 1: Phân tích nhân tố khám phá cho các biến độc lập

Nhân tố	Hệ số tải nhân tố				
	1	2	3	4	5
NTCN2	0,837				
NTCN3	0,805				
NTCN1	0,774				
NTNS1		0,867			
NTNS2		0,838			
NTNS3		0,684			
HTCN3			0,811		
HTCN2			0,803		
HTCN1			0,768		
TKCP2				0,833	
TKCP1				0,801	
TKCP3				0,785	
CNLI2					0,843
CNLI1					0,821



Nhân tố	Hệ số tải nhân tố				
	1	2	3	4	5
Giá trị Eigenvalue	2,941	2,118	1,845	1,544	1,065
Giá trị KMO					0,677
Mức ý nghĩa (Sig)					0,000
Phương sai trích					67,963

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Giá trị KMO = 0,843 thỏa điều kiện $0,5 < KMO < 1$. Cho thấy kết quả phân tích là thích hợp cho dữ liệu thực tế.

Kiểm định Bartlett có Sig = 0,0 < 0,05 là các biến quan sát có tương quan tuyến tính với nhân tố đại diện.

Phương sai trích có giá trị 67,963% > 50% vượt ngưỡng yêu cầu, điều này cho thấy 67,963% sự thay đổi của nhân tố được giải thích bởi các biến quan sát tạo nên nhân tố. Đồng thời thang đo có hướng phát triển riêng và đảm bảo sự hội tụ của các nhân tố.

Giá trị Eigenvalue của các nhân tố đều lớn hơn 1 thỏa điều kiện và tất cả hệ số tải của các biến quan sát đều lớn hơn 0,5 thỏa điều kiện nghiên cứu.

Qua kết quả phân tích trên, đối với biến độc lập và biến phụ thuộc đều thỏa về tiêu chí thông kê và độ tin cậy, tính hội tụ và phân biệt. Đây là nền tảng vững chắc giúp nhóm tác giả tiến hành các phân tích các định lượng tiếp theo như phân tích sự tương quan và sự hội quy của mô hình.

3.5. Phân tích sự tương quan

Bảng 2: Bảng đánh giá mức độ giải thích của mô hình

Mô hình	Hệ số R	Hệ số R ²	Hệ số R ² -hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	0,718 ^a	0,515	0,507	1,58352	2,171

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)

Qua bảng 2, ta thấy hệ số tương quan R = 0,718 tức mô hình có mối tương quan tương đối mạnh giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc. Kết quả cho thấy R² là 0,515 > 0,5 nên thỏa yêu cầu nghiên cứu. Điều này nêu rõ 5 nhân tố trong mô hình nghiên cứu giải thích được 51,5% sự biến thiên của biến phụ thuộc. Đồng thời chỉ số Durbin-Watson =

2,171 nằm trong khoảng lý tưởng (1,5–2,5) khẳng định không có hiện tượng tự tương quan giữa các sai số, giúp tăng độ tin cậy cho mô hình.

3.6. Phân tích hồi quy

Kết quả xử lý từ phần mềm SPSS 22 về phân tích hồi quy thể hiện qua bảng 3 sau:

Bảng 3: Phân tích mô hình hồi quy

Mô hình	HS chưa chuẩn hóa		HS chuẩn hóa		t	Sig.	TK đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	Beta				Hệ số Tolerance	Hệ số VIF
1	(Constant)	-2,950	0,906		-3,255	0,001		
	NTCN	0,213	0,042	0,215	5,038	0,000	0,944	1,059
	NTNS	0,182	0,048	0,162	3,798	0,000	0,943	1,061
	TKCP	0,375	0,043	0,373	8,709	0,000	0,943	1,060
	CNLI	0,412	0,068	0,276	6,076	0,000	0,837	1,195
	HTCN	0,234	0,045	0,231	5,236	0,000	0,885	1,129
R ² hiệu chỉnh: 0,507					Durbin -Watson: 2,171			
F(ANOVA): 59,712					Mức ý nghĩa (Sig.) của F: 0,000			

(Nguồn: Xử lý từ dữ liệu khảo sát của nhóm tác giả)



Qua kết quả Bảng 3 cho thấy tất cả các biến độc lập (5 biến) đều có Sig. <0,05, có nghĩa tất cả các biến độc lập là các nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến khả năng ứng dụng công nghệ chuỗi khối trong hạch toán kế toán giai đoạn hiện nay

Phương trình hồi quy tuyến tính chuẩn hóa được xác định như sau:

$$KNUD = 0,215 * NTCN + 0,162 * NTNS + 0,373 * TKCP + 0,276 * CNLI + 0,231 * HTCN$$

Trong đó biến “Tiết kiệm chi phí-TKCP” có tác động mạnh nhất lên mô hình nghiên cứu, tiếp theo là biến “Cảm nhận lợi ích-CNLI”; “Hạ tầng công nghệ-HTCN”; “Nhận thức công nghệ-NTCN” và cuối cùng là biến “Nhận thức nhân sự-NTNS”

Kiểm định sự phù hợp của mô hình: Kết quả mô hình có sự phù hợp cao, cụ thể R^2 hiệu chỉnh = 0,507 tức 50,7% sự thay đổi của nhân tố “Khả năng ứng dụng công nghệ Blockchain- KNUD” được giải thích bởi mô hình, kiểm định ANOVA có ý nghĩa thống kê vì có Sig. <0,01. Hệ số Durbin-Watson = 2,171 cho thấy mô hình không có tự tương quan.

4. Kết luận và hàm ý chính sách

4.1. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu đã xác định được 5 nhân tố: Tiết kiệm chi phí; Nhận thức công nghệ; Nhận thức nhân sự; Cảm nhận lợi ích và Hạ tầng công nghệ theo thứ tự có sự ảnh hưởng đến ứng dụng công nghệ chuỗi khối (Blockchain) trong hạch toán kế toán tại các doanh nghiệp thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long.

Qua đó khẳng định rằng việc ứng dụng công nghệ chuỗi khối (Blockchain) trong hạch toán kế toán là xu hướng khả thi và đầy tiềm năng tại tỉnh Vĩnh Long. Điều này phù hợp với đặc trưng của các doanh nghiệp TMDV trên địa bàn, vốn luôn chú trọng đến hiệu quả đầu tư và tính ứng dụng thực tiễn của công nghệ. Kết quả này cũng góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả triển khai Blockchain trong bối cảnh tỉnh Vĩnh Long đẩy mạnh tiến trình chuyển đổi số toàn diện.

4.2. Hàm ý chính sách

Kết quả nghiên cứu cho thấy để thúc đẩy ứng dụng Blockchain trong kế toán, doanh nghiệp cần chú trọng các định hướng sau:

Thứ nhất, về tiết kiệm chi phí: Blockchain giúp giảm chi phí nhân sự, in ấn, lưu trữ và kiểm toán, nên doanh nghiệp nên triển khai thí điểm ở các phần hành kế toán cơ bản để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Thứ hai, về cảm nhận lợi ích: Khi doanh nghiệp nhận thấy rõ các lợi ích như minh bạch, bảo mật và hiệu quả quản lý, mức độ sẵn sàng áp dụng công nghệ sẽ tăng.

Thứ ba, về hạ tầng công nghệ: Do yêu cầu cao về xử lý dữ liệu và bảo mật, DN phải đầu tư nâng cấp hệ thống CNTT.

Thứ tư, về nhận thức công nghệ: DN nên tăng cường đào tạo nội bộ, cập nhật kiến thức để hỗ trợ quá trình chuyển đổi số.

Cuối cùng, về nhận thức nhân sự: Nhân viên cần được đào tạo và khuyến khích sử dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả ứng dụng Blockchain trong hạch toán kế toán

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Lê Thị Kim Thoa & Trần Anh Sơn (2022), Tác động của Blockchain đến hệ thống thông tin kế toán, khả năng ứng dụng trong doanh nghiệp Việt Nam. Tạp chí Công Thương, 25, 45–53.
- Lê Thị Mỹ Hà & Nguyễn Quyết Thắng. (2024), nhân tố ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng Blockchain vào quản trị chuỗi cung ứng của doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 76, 85–96.
- Nguyễn Hữu Phú & Hồ Thị Phi Yến. (2022). tác động của trí tuệ nhân tạo (AI) và Blockchain đến ngành nghề kế toán, kiểm toán trong tương lai. Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân, 4(5), 90–94.
- Seshadrinathan, Santhosh, & Chandra, Srinivasan. (2021). A TOE framework analysis of Blockchain adoption in accounting: Evidence from emerging markets. International Journal of Accounting and Information Management, 29(4), 567–588.
- Kanaparthi, Ramesh. (2024). Blockchain in accounting: A cost efficiency perspective. Journal of Emerging Technologies in Accounting, 21(1), 55–72.
- Cai, Chunwei. (2021). Triple-entry accounting with Blockchain: How far have we come? Accounting & Finance, 61(1), 71–9.

